

CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM
QUẢNG NGÃI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2017



Quảng Ngãi, tháng 01/2018

CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM
QUẢNG NGÃI

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,052,714,341,580	1,062,690,025,904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12,934,438,352	15,969,551,480
1. Tiền	111		12,934,438,352	15,969,551,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		449,092,223,352	569,127,759,273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	306,045,018,086	405,731,158,143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	118,672,615,347	150,262,816,189
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		522,767,123	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	25,260,636,584	14,668,421,750
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1,756,935,580)	(1,534,636,809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		348,121,792	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	413,094,114,172	402,862,281,106
1. Hàng tồn kho	141		413,094,114,172	402,862,281,106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177,593,565,704	74,730,434,045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	16,620,947,330	447,626,461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160,971,787,522	74,282,524,086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	830,852	283,498
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		826,274,395,407	757,899,493,924
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		492,445,400	492,445,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	492,445,400	492,445,400
II. Tài sản cố định	220		631,129,446,742	530,026,505,861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	619,153,288,943	528,103,370,080
- Nguyên giá	222		1,248,380,958,661	1,092,389,161,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(629,227,669,718)	(564,285,791,851)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	11,976,157,799	1,923,135,781
- Nguyên giá	228		14,948,745,681	4,733,745,681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,972,587,882)	(2,810,609,900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39,790,570,497	65,380,479,137
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	39,790,570,497	65,380,479,137
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	146,704,331,430	141,956,102,173
1. Đầu tư vào công ty con	251		166,489,452,146	156,489,452,146
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506,590,000	506,590,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20,291,710,716)	(15,039,939,973)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,157,601,338	20,043,961,353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	8,157,601,338	20,043,961,353
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,878,988,736,987	1,820,589,519,828

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,397,548,913,682	1,441,370,683,488
I. Nợ ngắn hạn	310		1,283,226,188,037	1,318,856,722,812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	64,292,460,614	29,663,897,495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3,450,704,380	3,263,085,040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13,028,827,525	3,675,901,973
4. Phải trả người lao động	314		2,913,879,600	7,227,229,581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9,435,921,756	7,642,218,205
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	1,013,319,979	22,731,349,164
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	1,183,288,136,153	1,232,927,140,704
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,788,392,576	11,653,173,377
II. Nợ dài hạn	330		114,322,725,645	122,513,960,676
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	382,008,300	382,008,300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	113,940,717,345	122,131,952,376
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		481,439,823,305	379,218,836,340
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	481,439,823,305	379,218,836,340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	130,722,680,000	108,935,570,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130,722,680,000	108,935,570,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	93,084,150,620	36,534,952,620
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	184,635,535,708	179,808,841,732
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	72,997,456,977	53,939,471,988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,698,741,896	(24,627,208,481)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62,298,715,081	78,566,680,469
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,878,988,736,987	1,820,589,519,828

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 31/12/2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Văn Danh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	920,871,703,470	860,720,569,877	3,052,079,158,913	2,844,288,032,268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		920,871,703,470	860,720,569,877	3,052,079,158,913	2,844,288,032,268
4. Giá vốn hàng bán	11	24	830,396,040,861	743,527,922,560	2,723,427,138,133	2,516,898,689,959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90,475,662,609	117,192,647,317	328,652,020,780	327,389,342,309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11,039,186,400	4,910,563,094	15,513,690,264	11,268,757,465
7. Chi phí tài chính	22	26	26,268,139,782	32,467,662,662	95,336,604,951	91,317,306,834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,865,361,169	21,501,326,163	89,238,123,538	79,802,272,642
8. Chi phí bán hàng	25		48,171,193,778	53,923,792,683	165,473,844,230	160,617,695,975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,681,154,105	(2,476,036,612)	20,882,344,421	8,380,470,618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,394,361,344	38,187,791,678	62,472,917,442	78,342,626,347
11. Thu nhập khác	31	27	41,818,742	(1,133,969,704)	300,293,420	1,108,535,726
12. Chi phí khác	32	28	139,392,440	(1,029,511,082)	474,495,781	884,481,604
13. Lợi nhuận khác	40		(97,573,698)	(104,458,622)	174,202,361	224,054,122
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,296,787,646	38,083,333,056	62,298,715,081	78,566,680,469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,296,787,646	38,083,333,056	62,298,715,081	78,566,680,469

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch



Võ Văn Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62,298,715,081	78,566,680,469
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		65,103,855,849	61,565,903,670
- Các khoản dự phòng	03		5,474,069,514	11,061,922,387
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		80,138,743	66,352,734
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,952,499,921)	(7,513,755,761)
- Chi phí lãi vay	06		89,238,123,538	79,802,272,642
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		209,242,402,804	223,549,376,141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26,886,691,682	(266,332,748,207)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,231,833,066)	12,545,897,610
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41,827,560,011	(26,065,412,003)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,286,960,854)	(4,340,424,162)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89,422,997,929)	(79,355,253,452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2,142,723,807)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11,380,274,777)	(9,123,969,025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		162,634,587,871	(151,265,256,905)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(140,616,888,090)	(128,892,446,080)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	1,754,025,974
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(522,767,123)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14,000,000,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,659,405,107	7,015,451,023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131,480,250,106)	(134,122,969,083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		78,336,308,000	
2. Tiền thu từ đi vay	33		3,652,784,296,391	3,150,754,364,736
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,710,639,208,472)	(2,817,235,511,886)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54,670,823,183)	(72,377,194,726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34,189,427,264)	261,141,658,124
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3,035,089,499)	(24,246,567,864)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	15,969,551,480	40,215,960,133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23,629)	159,211
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	12,934,438,352	15,969,551,480

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Quốc Tàu


Trần Đức Thạch



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300321643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/01/2018.

Vốn điều lệ: 130.722.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017 của Công ty là 130.722.680.000 đồng

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF theo Quyết định số 388/QĐ-SGDHN ngày 01/06/2017. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu SMN là ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý, và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 4 công ty con:

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Thương mại	70%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20% đối với Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất thuế là 10% đối với Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; các nhà máy còn lại được miễn thuế TNDN.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	31/12/2017	Ngoại tệ	01/01/2017
Tiền mặt		3.039.648.500		3.666.566.862
Tiền gửi ngân hàng		9.894.789.852		12.302.984.618
+ VND		9.847.418.808		12.255.792.465
+ USD	2.089,62 #	47.371.044	2.077,56 #	47.192.153
Cộng		12.934.438.352		15.969.551.480

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
DONGXING CITY HUA SHENG CO.,LTD	80.657.821.148	103.034.685.110
UBND Thành phố Quảng Ngãi	52.529.829.000	67.529.829.000
Các đối tượng khác	172.857.367.938	235.166.644.033
Cộng	306.045.018.086	405.731.158.143

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	776.872.843	11.383.817.994
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	131.126.487	867.018.906
Cộng	907.999.330	12.250.836.900

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	59.811.859.200	23.361.020.900
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	18.226.148.870	31.484.658.649
SEPONE TAPIOCA STARCH PROCESSING SOLE CO.LTD	34.302.477.244	21.606.957.941
Các đối tượng khác	6.332.130.033	73.810.178.699
Cộng	118.672.615.347	150.262.816.189

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	59.811.859.200	23.361.020.900
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	18.226.148.870	31.484.658.649
Cộng	78.038.008.070	54.845.679.549

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
Phải thu người lao động	322,285,501	134,759,017
Tạm ứng	11,760,855,759	1,135,151,760
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25,787,200	20,837,200
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	6,500,000,000	-
Tổng Công ty XD nông nghiệp Việt Nam	-	10,000,000,000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2,382,252,903	2,382,252,903
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	1,435,796,777	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	1,857,298,037	-
Các khoản khác	976,360,407	995,420,870
Cộng	25,260,636,584	14,668,421,750

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
Cục thuế tỉnh Kon Tum	492,445,400	492,445,400
Cộng	492,445,400	492,445,400

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	1.371.764.880	1.199.264.880
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	385.170.700	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	335.371.929
Cộng	1.756.935.580	1.534.636.809

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	34,862,185,220	36,853,017,620
Công cụ, dụng cụ	3,845,642,749	4,524,513,150
Chi phí SX, KD dở dang	31,714,682,188	21,071,471,548
Thành phẩm	341,719,116,978	339,102,452,898
Hàng hóa	952,487,037	1,310,825,890
Cộng	413,094,114,172	402,862,281,106

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	306.381.669
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	16.014.863.328	141.244.792
Chi phí khác	606.084.002	-
Cộng	16.620.947.330	447.626.461

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.860.858.071	3.094.737.351
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	658.918.324	12.638.006.382
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	108.309.411	150.000.000
Chi phí lắp đặt cân điện tử	-	121.623.055
Chi phí hỗ trợ khắc phục thiên tai Cầu Sông Cô	-	465.916.364
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.500.246.457	3.573.678.201
Chi phí khác	29.269.075	-
Cộng	8.157.601.338	20.043.961.353

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	311.570.159.016	673.301.191.875	86.274.060.229	21.243.750.811	1.092.389.161.931
Phân loại lại	11.375.716.913	41.476.368.752	(36.044.849.704)	(16.807.235.961)	-
Mua sắm trong năm	-	3.800.478.337	2.712.200.001	287.459.698	6.800.138.036
Đ/tr XDCB h/thành	30.661.339.319	116.410.170.862	2.120.148.513	-	149.191.658.694
Số cuối năm	353.607.215.248	834.988.209.826	55.061.559.039	4.723.974.548	1.248.380.958.661
Khấu hao					
Số đầu năm	186.329.282.794	336.335.961.510	30.757.142.286	10.863.405.261	564.285.791.851
Phân loại lại	4.726.065.152	274.774.028	3.786.895.546	(8.787.734.726)	-
Khấu hao trong năm	14.195.750.079	47.266.106.716	3.449.035.226	304.478.031	65.215.370.052
Giảm khác	-	273.492.185	-	-	273.492.185
Số cuối năm	205.251.098.025	383.603.350.069	37.993.073.058	2.380.148.566	629.227.669.718
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	125.240.876.222	336.965.230.365	55.516.917.943	10.380.345.550	528.103.370.080
Số cuối năm	148.356.117.223	451.384.859.757	17.068.485.981	2.343.825.982	619.153.288.943

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
	VND	VND		VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.758.085.781	975.659.900	2.000.000.000	4.733.745.681
Mua trong năm	10.200.000.000	15.000.000	-	10.215.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	11.958.085.781	990.659.900	2.000.000.000	14.948.745.681
Khấu hao				
Số đầu năm	75.000.000	735.609.900	2.000.000.000	2.810.609.900
Khấu hao trong năm	50.065.482	111.912.500	-	161.977.982
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	125.065.482	847.522.400	2.000.000.000	2.972.587.882
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.683.085.781	240.050.000	-	1.923.135.781
Số cuối năm	11.833.020.299	143.137.500	-	11.976.157.799

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Dự án Kho Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Hệ thống sản xuất bột Pregel	9.611.281.927	32.521.265.513
Dự án CDM	358.002.945	358.002.945
Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Đăk Song	-	4.175.668.038
Hệ thống cung cấp mật rỉ	-	3.344.266.579
Công trình bột biến tính	6.533.071.682	4.335.975.962
Lắp đặt hồ sục khí cơ sở II	-	2.460.728.673
Dự án sấy bã Nhà máy Tân Châu	8.787.600.273	4.112.280.619
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Máy phân tách ly tâm	-	1.211.899.891
Hệ thống xử lý nước thải	8.118.417.945	295.665.664
Hệ thống nhà sấy bã	1.623.506.800	-
Mua sắm tài sản cố định	645.909.091	3.410.052.367
Các dự án khác	2.198.856.867	7.240.749.919
Cộng	39.790.570.497	65.380.479.137

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017
	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con			
- Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn	100%	75,221,705,049	75,221,705,049
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	51%	30,767,747,097	30,767,747,097
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	70%	35,000,000,000	25,000,000,000
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	51%	25,500,000,000	25,500,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác			
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung		501,290,000	501,290,000
- Công ty CP Sữa Việt Nam		5,300,000	5,300,000
Cộng		166,996,042,146	156,996,042,146

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	25.637.082.000	312.669.150
Các đối tượng khác	38.655.378.614	29.351.228.345
Cộng	64.292.460.614	29.663.897.495

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	25.637.082.000	312.669.150
Cộng	25.637.082.000	312.669.150

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Hà	1.147.424.910	-
BEIHAI HENGYONGDA TRADING CO., LTD	807.200.000	-
GUANGXI DONGXING HUALUN TRADING CO., LTE	918.967.000	-
FANGCHENG PORT CITY HUAPAI TRADING CO.,LT	-	2.622.969.500
Các đối tượng khác	577.112.470	640.115.540
Cộng	3.450.704.380	3.263.085.040

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	12,952,749,353	3,497,710,026
Thuế xuất, nhập khẩu	-	140,683,500
Thuế tài nguyên	76,078,172	37,508,447
Cộng	13,028,827,525	3,675,901,973

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	1.880.570.703	2.065.445.094
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	3.840.480.593	2.617.089.460
Trích trước chi phí vận chuyển bột	3.544.940.529	2.807.776.114
Tiền nước	145.395.767	132.693.134
Chi phí khác	24.534.164	19.214.403
Cộng	9.435.921.756	7.642.218.205

20. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	348.632.193	132.518.464
BHXH, BHYT, BHTN	68 018 511	96.705.082
Thuế TNCN thu thừa	73.416.593	88.727.472
Cổ tức phải trả	16.580.955	21.788.861.998
Quỹ Công đoàn	401.575.123	191.472.561
Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.115.115	433.063.587
Cộng	1.013.319.979	22.731.349.164

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	382.008.300	382.008.300
Cộng	382.008.300	382.008.300

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Vay ngắn hạn	1,120,454,467,244	1,156,921,479,168
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	405,962,447,798	377,109,246,400
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	431,579,188,452	419,014,947,050
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	282,912,830,994	360,797,285,718
Nợ dài hạn đến hạn trả	62,833,668,909	76,005,661,536
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	15,484,155,353	8,145,831,700
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	32,578,399,796	60,085,016,196
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	14,771,113,760	7,774,813,640
Cộng	1,183,288,136,153	1,232,927,140,704

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	14,953,930,188	17,614,432,928
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	60,285,306,932	87,863,706,728
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	38,701,480,225	16,653,812,720
Cộng	113,940,717,345	122,131,952,376

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	108.935.570.000	36.534.952.620	167.633.116.055	91.816.921.364
Tăng trong năm	-	-	12.175.725.677	78.566.680.469
Giảm trong năm	-	-	-	116.444.129.845
Số dư tại 31/12/2016	<u>108.935.570.000</u>	<u>36.534.952.620</u>	<u>179.808.841.732</u>	<u>53.939.471.988</u>
Số dư tại 01/01/2017	108.935.570.000	36.534.952.620	179.808.841.732	53.939.471.988
Tăng trong năm	21.787.110.000	56.549.198.000	4.826.693.976	62.298.715.081
Giảm trong năm	-	-	-	43.240.730.092
Số dư tại 31/12/2017	<u>130.722.680.000</u>	<u>93.084.150.620</u>	<u>184.635.535.708</u>	<u>72.997.456.977</u>

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	53.939.471.988	91.816.921.364
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.298.715.081	78.566.680.469
Phân phối lợi nhuận	43.240.730.092	116.444.129.845
Phân phối lợi nhuận năm trước	43.240.730.092	94.657.015.845
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.826.693.976	12.175.725.677
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.826.693.976	9.365.942.828
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	688.800.000	1.000.000.000
- Trả cổ tức	32.898.542.140	72.115.347.340
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	21.787.114.000
- Tạm ứng cổ tức	-	21.787.114.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u><u>72.997.456.977</u></u>	<u><u>53.939.471.988</u></u>

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu hàng hóa	73.079.300.499	78.401.092.183
Doanh thu thành phẩm	2.978.725.292.778	2.763.886.212.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	274.565.636	2.000.727.181
Cộng	3.052.079.158.913	2.844.288.032.268

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm	2.723.427.138.133	2.516.898.689.959
Cộng	2.723.427.138.133	2.516.898.689.959

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.520.238	88.688.257
Chiết khấu thanh toán	68.024.000	14.986.538
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.722.030.159	6.926.762.766
Lãi chậm trả	4.150.949.524	
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.493.166.343	4.238.319.904
Cộng	15.513.690.264	11.268.757.465

26. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	89.238.123.538	79.802.272.642
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	5.251.770.743	10.726.550.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá	766.571.927	722.131.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	80.138.743	66.352.734
Cộng	95.336.604.951	91.317.306.834

27. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Hỗ trợ bán hàng	216.617.700	12.000.000
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ	-	498.304.738
Thu nhập từ bán phế liệu, tiền điện	36.181.818	27.184.546
Từ bồi thường bảo hiểm	-	314.696.000
Các khoản khác	47.493.902	256.350.442
Cộng	300.293.420	1.108.535.726

28. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản phạt chậm nộp thuế	324.251.815	768.552.954
Các khoản khác	150.243.966	115.928.650
Cộng	474.495.781	884.481.604

Người lập



Phạm Quốc Tàu

Kế toán trưởng



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 31/12/2017



Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh